

Ngữ pháp bài số 03

1. ĐẠI TỪ NGHI VẤN “KA (KO / KIM / KĀ)”

Đại từ nghi vấn có dạng nguyên mẫu “ka”; Các dạng biến cách của nó tương tự như các dạng của đại từ quan hệ đã học trong bài ngữ pháp 02 (mục 3.3), ngoại trừ dạng trung tính “kim” và vài dạng “ki-” như sau:

Đại Từ Nghi Vấn Số Ít			
	Nam Tính	Trung Tính	Nữ Tính
Chủ cách	Ko	kim	kā
Trực bổ cách	kam		kam
Sở hữu cách	kassa (kissa)		kassā
Gián bổ cách			
Dụng cụ cách	Kena		kāya
Xuất xứ cách	kamhā (kasmā)		
Vị trí cách	kamhi (kasmim, kimhi, kismim)		kassam / kāyam / kassā / kāya

Đại Từ Nghi Vấn Số Nhiều			
	Nam Tính	Trung Tính	Nữ Tính
Chủ cách	Ke	Kāni	kā / kāyo
Trực bổ cách			
Sở hữu cách	kesam / kesānam		kāsam / kāsānam
Gián bổ cách			
Dụng cụ cách	kehi (kebhi)		kāhi (kābhi)
Xuất xứ cách			
Vị trí cách	Kesu		kāsu

2. ĐỘNG TỪ “Là, Thì – to be / Trở nên – to become”

2.1 Động từ “ATTHI – thì, là, có, tồn tại (is, exist)”, có các hình thức chia theo thì hiện tại như trong bảng bên dưới; Khi làm động từ chính, “atthi” có ý khẳng định sự tồn tại của điều gì đó, tương tự như là “there is...; there are...”

Thí dụ: Atthi satto – có một chúng sinh (there is a being)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	asmi / amhi	asma / amha
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	Asi	attha
Ngôi thứ ba (anh ấy, chị ấy, họ)	Atthi	santi

2.2 Động từ “HOTI – thì, là, trở nên (is, becomes)” có các hình thức chia theo thì hiện tại như trong bảng bên dưới; “hoti” có thể dùng để khẳng định sự tồn tại của điều gì đó, nó còn có nghĩa “trở thành – becomes”; và không giống như động từ “atthi”, nó có thể được dùng trong câu đẳng lập (như: X là Y)

Thí dụ: Idha bhikkhu sīlavā hoti - Ở đây vị tì khưu có đức hạnh (herein a monk is virtuos)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	Homi	homa
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	Hosi	hotha
Ngôi thứ ba (anh ấy, chị ấy, họ)	Hoti	honti

2.3 Động từ “BHAVATI”; cũng là một dạng động từ có nghĩa “là – (be) / trở nên – (become)”, nó có các dạng thì hiện tại có quy tắc quen thuộc như trong bài 01 mục 2.2. Trong thì hiện tại, thông thường “bhavati” được dùng với nghĩa “trở nên – become”, nhưng trong các thì và thể khác, nó thường thay thế cho “hoti”

3. “NATTHI”

“Natthi” là dạng phủ định của “atthi”, có nghĩa “không là – is not”, “không xảy ra, không tồn tại – does not exist”;

Natthi satto yo evaṃ saṃkamati

Không có chúng sanh mà tái sinh như thế – there is no being who thus transmigrates

4. CẦU KHIỂN CÁCH

4.1 Hình thức của cầu khiến cách: Trong tiếng Pali, động từ ở cầu khiến cách có vài bộ biến đuôi. Sau đây là một bộ biến đuôi trong số đó (các bộ khác sẽ được trình bày sau). Các đuôi này được thêm vào gốc động từ thì hiện tại – nguyên âm cuối của gốc động từ thì hiện tại sẽ bị lược bỏ.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	- eyyāmi / - eyyaṃ	eyyāma
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	- eyyāsi (eyya)	- eyyātha

Thí dụ động từ “labhati – đạt được”, có gốc động từ thì hiện tại là “labha-”; cầu khiến cách của nó là:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	labheyyāmi / labheyyam	labheyyāma
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	labheyyāsi (labheyya)	labheyyātha
Ngôi thứ ba (anh ấy, chị ấy, họ)	labheyya (labheyyāti)	labheyyum

Cầu khiến cách của động từ “hoti” được tạo thành từ gốc thì hiện tại “bhava-” (xem phần 2.3 phía trên), do hoti là 1 dạng rút gọn của bhavati. Tóm lại, cả hoti và bhavati có chung các dạng biến đuôi ở cầu khiến cách như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	bhaveyyāmi / bhaveyyam	bhaveyyāma
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	bhaveyyāsi (bhaveyya)	bhaveyyātha
Ngôi thứ ba (anh ấy, chị ấy, họ)	bhaveyya (bhaveyyāti)	bhaveyyum

Cầu khiến cách của “atthi” thuộc dạng bất quy tắc nên sẽ trình bày sau.

4.2 Cách dùng cầu khiến cách: mô tả 1 tình huống có tính giả định – tức tình huống đó **có thể** trở thành sự thật, hoặc **có thể** dẫn đến hậu quả nào đó. Do đó, nó thường ngầm ý đến tương lai (nếu làm việc A thì tương lai **có thể** gánh hậu B), nó còn hàm ý lời khuyên: phải hội tụ điều kiện nào đó, nếu làm được điều gì đó thì kết quả mới tốt, mới nên.

Yāda tumhe...attanā’va jāneyyātha

‘Khi quả thực các người tự mình biết’ (Khi tự mình biết thì mới đúng đắn, chứ không phải do nghe người khác nói rồi vội tin theo)

When you know this really by yourself.

Cầu khiến cách có thể không cần từ giả định ‘nếu’ (if) vẫn biểu thị được ý nghĩa ‘nếu’.

“Kusalam dukkhāya samvatteyya... nāham evam vadeyyam”

“Nếu điều thiện đưa đến khổ, thì ta không nói như vậy”

“If merit led to sorrow, I would speak thus.”

Lưu ý: trong ví dụ trên có 2 động từ cầu khiến cách, động từ thứ 1 biểu thị giả định ‘nếu’, động từ thứ 2 biểu thị kết quả của giả định đó. (xem thêm phần 9 bên dưới)

Cầu khiến cách cũng có thể dùng để yêu cầu 1 cách lịch sự (ví dụ: Lành thay nếu anh cúng dường Đức Phật - It would be good if you...)

5. MỆNH LỆNH CÁCH

Đuôi biến cách ngôi 2 của mệnh lệnh cách như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	:-hi	- tha

Những đuôi biến cách này được thêm vào gốc động từ thì hiện tại (present stem), ĐỐI VỚI DẠNG SỐ ÍT, nếu nguyên âm cuối của gốc động từ thì hiện tại là đoản âm thì sẽ được kéo dài thành trường âm.

Bảng Biến Cách Theo Mệnh Lệnh Cách		
Gốc Động từ Thì hiện tại	Số ít	Số Nhiều
Labha -	Labhāhi	Labhatha - Đạt được
Gaccha -	Gacchāhi	gacchatha - Đi
Jānā -	Jānāhi	jānātha - Nhận biết
Pajaha -	Pajahāhi	pajahatha - Từ bỏ

Chú ý: Động từ mệnh lệnh cách ngôi 2 số nhiều hoàn toàn giống với động từ thì hiện tại mô tả cách ngôi 2 số nhiều. Nếu gốc hiện tại tận cùng bằng nguyên âm “-a -” thì chính gốc động từ thì hiện tại cũng có thể dùng làm động từ mệnh lệnh cách ngôi 2 số ít:

Thí dụ: Labha – (Anh) hãy lấy!

6. HIỆN TẠI PHÂN TỪ

6.1 Hình thức của hiện tại phân từ

6.1.1 Gốc hiện tại phân từ được thành lập bằng cách thêm “-nt” vào gốc động từ thì hiện tại như bảng sau:

Động từ Thì hiện tại	Gốc động từ thì hiện tại	Gốc hiện tại phân từ
Gacchati – đi	gaccha -	gacchant -
Labhati - đạt được	labha -	labhant -

6.1.2 Dạng đầy đủ của hiện tại phân từ được thành lập bằng cách thêm vào các hậu tố về TÍNH – SỐ - CÁCH. Bảng dưới minh họa cho biến đuôi của hiện tại phân từ tương ứng trường hợp danh từ nam tính tận cùng bằng “-a” ở chủ cách và trực bổ cách (các cách khác sẽ trình bày sau).

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	- anto / am	- antā
Trực bổ cách	- antam	- ante

	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách	gacchanto / gaccham	gacchantā
Trực bổ cách	gacchantam	gacchante

6.2 Cách sử dụng Hiện tại phân từ: Hiện tại phân từ có thể làm động danh từ chỉ người thực hiện hành động đó. Khi dùng theo cách này, nếu người thực hiện hành động là người nam, mang tính nam, hay không rõ tính nào thì nó biến đuôi theo nam tính như trên:

Evam desento (bhabbo)

Vị thuyết giảng như vậy (thì có khả năng) – One who thus preaches (is competent)

Aññam kāyam saṃkamanto (natthi)

(Không có) chúng sinh tái sinh sang thân khác

(there is no) one who transmigrates to another body.

Hiện tại phân từ có thể dùng bổ nghĩa cho danh từ, như V-ing trong tiếng Anh; “the running man” – “the man (who is) running away”, “người đàn ông chạy” – “người đàn ông (mà) đang chạy”. Thực chất trong cách dùng này, hiện tại phân từ là 1 tính từ, nên biến đuôi cùng số, tính, cách với danh từ nó bổ nghĩa:

Buddham gacchantam passāmi

(Tôi thấy) Đức Phật đang đi (Nam – Số ít – Trực bổ cách)

(I see) The Buddha going (masc, sg, acc.)

Dhammam desento Tathāgato evam eva vadati

Đức Như Lai mà đang thuyết Pháp nói như thế

The Tathagata who is preaching the Doctrine says thus

Chú ý: hiện tại phân từ có thể lấy túc từ, trạng từ... như 1 động từ bình thường.

7. ĐỘNG TỪ CÓ GỐC HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG “- E -” và “- O -”

7.1 Động từ có gốc hiện tại tận cùng “-e-”: có nhiều động từ Pali có gốc thì hiện tại tận cùng bằng “-e-”. Chúng có biến đuôi tương tự như loại gốc thì hiện tại tận cùng bằng “-a-”, chỉ khác là ngôi 1 không kéo dài nguyên âm ‘-a-’ thành ‘-ā-’. Chẳng hạn “bhāveti – tăng trưởng” biến đuôi như sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	Bhāvemi	bhāvema
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	Bhāvesi	bhāvettha
Ngôi thứ ba (anh ấy, chị ấy, họ)	Bhāveti	bhāventi

Động từ có gốc hiện tại tận cùng “-e-” thông thường là ngoại động từ hay động từ truyền động. **Thông thường**, nếu 1 động từ gốc hiện tại tận cùng ‘-e-’ là ngoại động từ thì nó sẽ có 1 động từ họ hàng là nội động từ, nếu 1 động từ gốc hiện tại tận cùng ‘-e-’ là động từ truyền động thì nó sẽ có 1 động từ họ hàng là ngoại động từ. Ví dụ ‘bhāveti’ (làm cho xuất hiện) có động từ họ hàng là ‘bhavati’ (xuất hiện), ta so sánh gốc hiện tại ‘bhāve-’ và ‘bhava-’ thì thấy trong ‘bhāve-’ có nguyên âm ‘ā’ còn ‘bhava-’ là ‘a’, ‘bhāve-’ tận cùng ‘-e-’ còn ‘bhava-’ tận cùng ‘-a-’, tức: động từ gốc hiện tại tận cùng ‘-e-’ sẽ có nguyên âm đầu khác với nguyên âm đầu của động từ họ hàng của nó, đồng thời động từ họ hàng này có gốc hiện tại tận cùng bằng 1 nguyên âm khác ‘-e-’.

7.2 Động từ có gốc hiện tại tận cùng “-o-”: giống với động từ có gốc hiện tại tận cùng ‘-e-’, nhưng chiếm số lượng ít. Chẳng hạn “karoti – làm, thực hiện” có thì hiện tại như bảng bên dưới;

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (tôi, chúng tôi)	Karomi	karoma
Ngôi thứ hai (bạn, các bạn)	Karosi	karotha
Ngôi thứ ba (anh ấy, chị ấy, họ)	Karoti	karonti

7.3 Hiện tại phân từ của động từ có gốc hiện tại tận cùng “-e-” hay “-o-” cũng được tạo thành bằng cách thêm hậu tố -nt- vào gốc hiện tại:

Động từ Thì hiện tại	Gốc động từ thì hiện tại	Gốc hiện tại phân từ
karoti – làm	karo -	karont – (*)
deseti - Thuyết giảng	dese -	desent -

(*) Động từ này còn 1 gốc hiện tại phân từ nữa là “karant-”

8. TRỰC BỔ CÁCH CHỈ PHƯƠNG THỨC

Trực bổ cách của một số đại từ có thể dùng làm trạng ngữ chỉ phương thức, chẳng hạn: “tam” có nghĩa “như vậy, như thế” (“thus, so”), “kim” có nghĩa “ra sao, thế nào” (“how”).

Thí dụ: Tam kim maññatha – Như vậy, các người nghĩ thế nào? – so what/how do you (pl) think?

Từ “evam” ngoài nghĩa “như vậy”, cũng dùng như một lời xác nhận lịch sự (a polite YES), tức: “quả đúng vậy – it is just so”

Evam, bhante – Dạ vâng, thưa ngài – Yes, sir. (it is so)

9. “YADI – NẾU – IF”

“Yadi” – “nếu”, có thể dùng kết hợp với động từ cầu khiến cách để biểu thị 1 tình huống giả định trái với sự thật – tức bản thân câu đó ngầm ý cho ta biết sự thật là gì;

Yadi na paṭisandaheyya

Nếu không có sự tái hợp (sự thật là có) – if there were no connection (but there is)

Đối chiếu với câu sau không dùng động từ cầu khiến cách mà dùng động từ mô tả cách

Yadi... saṃkamanto natthi

Nếu không có sự tái sinh (có thể có, có thể không có sự tái sinh), tức ở đây câu này chỉ đóng vai trò làm tiền đề để suy luận tiếp, còn sự thật có hay không có sự tái sinh thì câu này không biểu hiện – if there is no transmigration (but there might be; ...accepting it at least as a premise)

10. TRỢ TỪ (PHỤ TỪ)

Như đã đề cập trong bài 1, mục 3; Pali có nhiều trợ từ, một vài trợ từ liệt kê như dưới đây;

10.1 Trợ từ phiếm định “ci”: được thêm vào đại từ nghi vấn để tạo thành đại từ phiếm định (chỉ định chung chung);

Kiñci (kim + ci) – cái gì đó (anything)

Koci – ai đó (anyone)

Kassaci – đối với ai đó/cho ai đó (to/of anyone)

10.2 Các trợ từ nhấn mạnh “hi, kho, eva, nu” có đôi chút khác biệt nhưng khó phân biệt trong tiếng Việt và tiếng Anh.

10.2.1 Trợ từ “kho” có nghĩa “rõ ràng; thật ra; quả thực; chỉ là” hoặc “đối với”

Evameva kho, mahārāja, na ca saṃkamati

Quả đúng như vậy, tâu Đại Vương, chúng sinh không đi (từ thân này sang thân khác)

It is just thus, Great King, that (it) does not transmigrate (i.e. ‘there is no transmigration’)

10.2.2 Trợ từ “hi” có nghĩa “chính thế, quả thực, thực ra” hoặc đôi khi có nghĩa “bởi vì”;

Kusalam ca hi’dam...bhāvitam ahitāya dukkhāya saṃvatteya...

Và nếu quả thật thiện pháp khi được trau dồi mà đưa đến sự bất lợi, sự đau khổ...

And if this very merit (when) increased led to non well being and sorrow.

10.2.3 Trợ từ “eva” có nghĩa “chỉ, duy chỉ, chắc chắn, thực ra”

Evameva – như vậy, như thế – just so, just this

10.2.4 Trợ từ nhấn mạnh nghi vấn “nu”, được thêm vào câu hỏi để nhấn mạnh, hoặc thêm vào câu khẳng định để biểu thị ý nghi vấn – với ngụ ý câu trả lời mong đợi là khẳng định (Yes).

Kinnu (*) kho so padīpo saṃkamanto?

Vậy thì ngọn đèn đó chuyển sang (ngọn đèn kia) phải không? –is it then that this lamp is transmigrating?

(*) kinnu → kim + nu

Nanu → na + nu – “không phải... chẳng” (is it not that...)

11. “SAKKĀ”

“sakkā” có nghĩa “có thể...” hoặc “người nào đó có thể...”, nó có thể được dùng kết hợp với động từ nguyên mẫu

Sakkā...gantum – “ai đó có thể đi – one can go” hoặc “có thể đi – it is possible to go”

12. “YASMĀ”

Yasmā là xuất xứ cách của yam (bài 02, mục 2.13), nó có thể đứng 1 mình, khi đó nó có nghĩa “do đó, vì vậy” (“hence, therefore”). Nó cũng có thể kết hợp với “tasmā” trong cấu trúc tương quan – có nghĩa “bởi vì... cho nên” (“since...therefore”).

13. “ETAMATTHAṀ” (VADĀMI)

“EtamatthaṀ” = “etaṃ + attho” – có nghĩa “ý nghĩa đó” ở dạng trực bổ cách.

Cấu trúc “X (i)ti etamatthaṀ vadāmi” có nghĩa là “tôi gọi (nó) là X” [I call (it) (of manner of) X]

14. TỪ GHÉP

Thành phần thứ nhất của từ ghép ở dạng nguyên mẫu, nhưng về ý nghĩa có thể tương đương với các biến cách khác nhau: trực bổ cách, gián bổ cách, dụng cụ cách...;

Viññugarahita = ‘bị chê trách bởi các bậc trí’, tức tương đương với ‘**viññūhi** garahita’

Avijjāgato = ‘người vô minh’, tức tương đương với ‘**avijjo** gato’

Vijāṇanalakkhaṇaṃ = ‘đặc tính của sự hiểu biết’, tức tương đương với ‘**vijāṇanassa** lakkhaṇaṃ’

15. XUẤT XỨ CÁCH HÌNH THÀNH TỪ HẬU TỐ “-TO”

Hậu tố “-to” được thêm vào danh từ nguyên mẫu tạo thành xuất xứ cách số ít với ý nghĩa “cách xa, từ (away, from)”. Dạng xuất xứ cách này rất thông dụng.

Dukkhaṭo – từ khổ (from sorrow)

Paḍīpaṭo – từ ngọn đèn (from lamp)

16. THÌ TƯƠNG LAI

Pali có thì tương lai; trong bài học này chúng ta sẽ tiếp xúc với 1 động từ thì tương lai là “bhavissati – sẽ là, sẽ trở nên”. Lý thuyết về thì tương lai sẽ được trình bày sau.

17. HỢP ÂM (SANDHI)

Khi một từ kết thúc bằng 1 phụ âm mũi (thường là “m”) mà từ theo sau bắt đầu bằng 1 phụ âm loại khác (tức không phải phụ âm mũi) thì phụ âm mũi đó thường biến đổi đi (tức nó bị đồng hóa),

trở thành 1 phụ âm mũi có cùng vị trí phát âm với phụ âm kia. (Xem phần giới thiệu về hướng dẫn Phát âm trong giáo trình gốc).

Viññāṇaṃ + ti → viññāṇanti

Yaṃ + ca → yañca

“m” không bao giờ đứng giữa hai nguyên âm. Vì vậy khi một từ kết thúc bằng “m” mà từ đứng tiếp theo nó bắt đầu bằng nguyên âm, và 2 từ này có hiện tượng hợp âm, thì “m” thông thường sẽ chuyển thành “ṃ”, ví dụ etaṃ + atthaṃ → etamatthaṃ.